

Số: 239/QĐ-BQL

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2020

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai tình hình quản lý, sử dụng xe ô tô và tài sản cố định khác năm 2020 của Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên (Mã ĐVSDNS: 1040148)

#### TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ CÁC KCN THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 4070/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2020;

Căn cứ Dự toán ngân sách Nhà nước được giao năm 2020;

Theo đề nghị của Trưởng phòng TC-KT.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai tình hình quản lý, sử dụng xe ô tô và tài sản cố định khác năm 2020 của Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên. Niêm yết công khai tại Website của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên trong vòng 30 ngày kể từ ngày quyết định có hiệu lực.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh văn phòng, Kế toán trưởng, Trưởng các phòng chuyên môn có liên quan và các đơn vị trực thuộc có trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

#### Nơi nhận:

- Như điều 3 (t/h);
- Sở Tài chính (B/cáo);
- Lưu: VT, TCKT.

KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN



Trần Quốc Trung

Bộ, tỉnh: Thái Nguyên

Cơ quan quản lý cấp trên: UBND tỉnh Thái Nguyên

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên

Mã đơn vị:

Loại hình đơn vị:

Mẫu số 09c-CK/TSC

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH KHÁC NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 239/QĐ-BQL ngày 31 /12/2020 của Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên)

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) |                 |            |                 | Mục đích sử dụng                |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|---------------------------------------------------------------|-----------------|----------|--------------------------------------------------------------|-----------------|------------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                               |                 |          | Nguyên giá                                                   |                 |            | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                               |                 |          | Tổng cộng                                                    | Trong đó        |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|     |                                                               |                 |          |                                                              | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| I   | 2                                                             | 3               | 4        | 5                                                            | 6               | 7          | 8               | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |
| I   | Xe ô tô                                                       |                 |          | 1.142.886                                                    | 1.142.886       | -          | 342.637         |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | Ô tô Toyota Fortuner 2.7 V 4x4 20A000.90                      |                 | 1        | 1.142.886                                                    | 1.142.886       |            | 342.637         | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| II  | Tài sản cố định hữu hình khác                                 |                 | 0        | 5.879.410                                                    | 5.879.410       | -          | 3.287.903       |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1.1 | Máy móc, thiết bị văn phòng                                   |                 |          | 1.828.807                                                    | 1.828.807       |            | 427.586         |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | Bộ máy tính đồng nam á, máy in                                |                 | 1        | 11.400                                                       | 11.400          |            | -               |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |
| 2   | Bộ máy tính đồng nam á, máy in, lưu điện, loa vi tính         |                 | 1        | 14.110                                                       | 14.110          |            | -               |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |
| 3   | Bộ máy tính LG, máy in                                        |                 | 1        | 9.434                                                        | 9.434           |            | -               |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |
| 4   | Máy tính Asus K53E-SX691                                      |                 | 1        | 14.720                                                       | 14.720          |            | -               |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |
| 5   | Máy tính xách tay Sony (BGD)                                  |                 | 1        | 20.200                                                       | 20.200          |            | -               |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |
| 6   | Bộ máy tính đồng nam á, máy in, lưu điện, loa vi tính         |                 | 1        | 14.110                                                       | 14.110          |            | -               |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |
| 7   | Máy tính Đồng Nam Á                                           |                 | 1        | 6.480                                                        | 6.480           |            | -               |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |
| 8   | Máy tính Đồng Nam Á                                           |                 | 1        | 9.850                                                        | 9.850           |            | -               |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |



| STT |                                                        |  |   | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) |                 |            |                                 | Giá trị còn lại | Mục đích sử dụng       |                           |            |          |                      |              |  |
|-----|--------------------------------------------------------|--|---|---------------------------------------------------------------|-----------------|----------|--------------------------------------------------------------|-----------------|------------|---------------------------------|-----------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|--|
|     |                                                        |  |   |                                                               |                 |          | Nguyên giá                                                   |                 |            | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn |                 | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |  |
|     |                                                        |  |   |                                                               |                 |          | Tổng cộng                                                    | Trong đó        |            |                                 |                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
|     |                                                        |  |   |                                                               |                 |          |                                                              | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                                 |                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 9   | Bộ máy tính đồng nam á, máy in, lưu điện, loa vi tính  |  | 1 | 14.110                                                        | 14.110          |          | -                                                            |                 | x          |                                 |                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 10  | Máy tính đồng nam á                                    |  | 1 | 13.700                                                        | 13.700          |          | -                                                            |                 | x          |                                 |                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 11  | Máy tính xách tay Asus K55                             |  | 1 | 19.880                                                        | 19.880          |          | -                                                            |                 | x          |                                 |                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 12  | Máy vi tính xách tay Dell                              |  | 1 | 14.800                                                        | 14.800          |          | -                                                            |                 | x          |                                 |                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 13  | Máy tính xách tay Sony Vaio Sev15125                   |  | 1 | 20.950                                                        | 20.950          |          | -                                                            |                 | x          |                                 |                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 14  | Máy vi tính Đồng Nam Á                                 |  | 1 | 11.199                                                        | 11.199          |          | -                                                            |                 | x          |                                 |                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 15  | Máy vi tính Đồng Nam Á                                 |  | 1 | 13.700                                                        | 13.700          |          | -                                                            |                 | x          |                                 |                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 16  | Máy vi tính Đồng Nam Á                                 |  | 1 | 14.300                                                        | 14.300          |          | -                                                            |                 | x          |                                 |                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 17  | Máy tính xách tay Sony                                 |  | 1 | 24.200                                                        | 24.200          |          | -                                                            |                 | x          |                                 |                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 18  | Máy vi tính Đồng Nam Á                                 |  | 1 | 7.899                                                         | 7.899           |          | -                                                            |                 | x          |                                 |                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 19  | Máy vi tính Đồng Nam Á                                 |  | 1 | 13.450                                                        | 13.450          |          | -                                                            |                 | x          |                                 |                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 20  | Máy tính xách tay Dell 3450                            |  | 1 | 13.000                                                        | 13.000          |          | 0                                                            |                 | x          |                                 |                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 21  | Máy tính xách tay Dell                                 |  | 1 | 16.830                                                        | 16.830          |          | 0                                                            |                 | x          |                                 |                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 22  | Máy tính xách tay Dell XPS 15-9530 Core i7 4712HQ 16Gb |  | 1 | 31.669                                                        | 31.669          |          | 0                                                            |                 | x          |                                 |                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 23  | Máy in lazer đen trắng HP1320                          |  | 1 | 5.480                                                         | 5.480           |          | 0                                                            |                 | x          |                                 |                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 24  | Máy chiếu panasonic PT-LB90NTEA                        |  | 1 | 30.660                                                        | 30.660          |          | 0                                                            |                 | x          |                                 |                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 25  | Máy photo Fuji Xerox DCV 4070                          |  | 1 | 88.320                                                        | 88.320          |          | 33.120                                                       |                 | x          |                                 |                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) |                  |             |                 |                                 | Mục đích sử dụng       |                           |            |          |                      |              |  |
|-----|---------------------------------------------------------------|-----------------|----------|--------------------------------------------------------------|------------------|-------------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|--|
|     |                                                               |                 |          | Nguyên giá                                                   |                  |             | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |  |
|     |                                                               |                 |          | Tổng cộng                                                    | Trong đó         |             |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
|     |                                                               |                 |          |                                                              | Nguyên ngân sách | Nguyên khác |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 26  | Hệ thống âm thanh hội trường                                  |                 | 1        | 262.812                                                      | 262.812          |             | 0               |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 27  | Máy ảnh Canon EOS 1100D                                       |                 | 1        | 18.535                                                       | 18.535           |             | 0               |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 28  | Máy ảnh canon SX270                                           |                 | 1        | 9.750                                                        | 9.750            |             | 0               |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 29  | Máy ảnh Canon SX 60HS                                         |                 | 1        | 10.659                                                       | 10.659           |             |                 |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 30  | Âm ly                                                         |                 | 1        | 5.200                                                        | 5.200            |             |                 |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 31  | Điều hòa 12.000BTU, LC-12TL11                                 |                 | 1        | 54.300                                                       | 54.300           |             | 27.150          |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 32  | Điều hòa 12.000BTU, LC-12TL11                                 |                 | 1        | 22.145                                                       | 22.145           |             | 11.073          |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 33  | Điều hòa nhiệt độ                                             |                 | 1        | 9.714                                                        | 9.714            |             | 0               |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 34  | Điều hòa nhiệt độ                                             |                 | 1        | 9.714                                                        | 9.714            |             | 0               |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 35  | Điều hòa nhiệt độ                                             |                 | 1        | 9.714                                                        | 9.714            |             | 0               |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 36  | Máy điều hòa treo tường Funiki 18000 BTU                      |                 | 1        | 15.030                                                       | 15.030           |             | 5.636           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 37  | Máy điều hòa treo tường Funiki 18000 BTU                      |                 | 1        | 15.030                                                       | 15.030           |             | 5.636           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 38  | Máy điều hòa treo tường Funiki 18000 BTU                      |                 | 1        | 15.030                                                       | 15.030           |             | 5.636           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 39  | Máy điều hòa treo tường Funiki 18000 BTU                      |                 | 1        | 15.030                                                       | 15.030           |             | 5.636           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 40  | Máy điều hòa treo tường Funiki 18000 BTU                      |                 | 1        | 15.030                                                       | 15.030           |             | 5.636           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 41  | Máy điều hòa treo tường Funiki 18000 BTU                      |                 | 1        | 15.030                                                       | 15.030           |             | 5.636           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |



| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) |            |  |                 | Mục đích sử dụng                |                        |                           |            |          |                      |              |           |
|-----|---------------------------------------------------------------|-----------------|----------|--------------------------------------------------------------|------------|--|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|-----------|
|     |                                                               |                 |          | Nguyên giá                                                   |            |  | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |           |
|     |                                                               |                 |          |                                                              |            |  |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              | Tổng cộng |
|     |                                                               |                 |          | Nguồn ngân sách                                              | Nguồn khác |  |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |           |
| 42  | Máy điều hòa treo tường Funiki 18000 BTU                      |                 | 1        | 15.030                                                       | 15.030     |  | 5.636           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |           |
| 43  | Máy điều hòa treo tường Funiki 18000 BTU                      |                 | 1        | 15.030                                                       | 15.030     |  | 5.636           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |           |
| 44  | Máy điều hòa treo tường Funiki 18000 BTU                      |                 | 1        | 15.030                                                       | 15.030     |  | 5.636           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |           |
| 45  | Điều hòa nhiệt độ                                             |                 | 1        | 30.342                                                       | 30.342     |  | 7.585           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |           |
| 46  | Máy điều hòa Funiki FBA 18000 BTU liên doanh                  |                 | 1        | 15.764                                                       | 15.764     |  | 0               |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |           |
| 47  | Máy điều hòa Funiki FBA 18000 BTU liên doanh                  |                 | 1        | 15.764                                                       | 15.764     |  | 0               |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |           |
| 48  | Máy điều hòa âm tường Funiki 2400BTU                          |                 | 1        | 28.200                                                       | 28.200     |  | 10.575          |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |           |
| 49  | Máy điều hòa LG 9000 BTU liên doanh                           |                 | 1        | 7.955                                                        | 7.955      |  | 0               |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |           |
| 50  | Máy điều hòa LG 9000 BTU liên doanh                           |                 | 1        | 7.955                                                        | 7.955      |  | 0               |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |           |
| 51  | Bàn làm việc sơn PU Đài Loan                                  |                 | 1        | 10.450                                                       | 10.450     |  | 1.306           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |           |
| 52  | Ghế bọc da                                                    |                 | 1        | 5.060                                                        | 5.060      |  | 633             |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |           |
| 53  | Bộ bàn ghế salon nhập ngoại Đài loan                          |                 | 1        | 7.850                                                        | 7.850      |  | 0               |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |           |
| 54  | Bộ bàn ghế tiếp khách                                         |                 | 1        | 7.267                                                        | 7.267      |  | 0               |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |           |
| 55  | Bộ bàn ghế tiếp khách                                         |                 | 1        | 7.267                                                        | 7.267      |  | 0               |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |           |
| 56  | Bộ bàn ghế da                                                 |                 | 1        | 25.000                                                       | 25.000     |  | 9.375           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |           |
| 57  | Bộ bàn ghế salon                                              |                 | 1        | 17.930                                                       | 17.930     |  | 4.483           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |           |
| 58  | Bộ bàn ghế sofa                                               |                 | 1        | 27.234                                                       | 27.234     |  | 3.404           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |           |
| 59  | Bộ bàn ghế sofa                                               |                 | 1        | 22.930                                                       | 22.930     |  | 2.866           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |           |
| 60  | Bộ bàn ghế salon                                              |                 | 1        | 19.800                                                       | 19.800     |  | 4.950           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |           |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức                                        | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) |                 |            |                 |                                 | Mục đích sử dụng       |                           |            |          |                      |              |  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|--------------------------------------------------------------|-----------------|------------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|--|
|     |                                                                                                      |                 |          | Nguyên giá                                                   |                 |            | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |  |
|     |                                                                                                      |                 |          | Tổng cộng                                                    | Trong đó        |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
|     |                                                                                                      |                 |          |                                                              | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 61  | Bộ bàn ghế tiếp khách                                                                                |                 | 1        | 21.450                                                       | 21.450          |            | 5.363           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 62  | Bộ bàn ghế tiếp khách                                                                                |                 | 1        | 18.150                                                       | 18.150          |            | 4.538           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 63  | Bộ bàn ghế tiếp khách                                                                                |                 | 1        | 18.150                                                       | 18.150          |            | 4.538           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 64  | Bộ bàn ghế tiếp khách                                                                                |                 | 1        | 18.150                                                       | 18.150          |            | 4.538           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 65  | Bộ bàn ghế tiếp khách                                                                                |                 | 1        | 18.150                                                       | 18.150          |            | 4.538           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 66  | Máy chiếu sony VPL - EX345 (gồm Máy chiếu, màn chiếu, giá để máy chiếu, thiết bị hỗ trợ trình chiếu) |                 | 1        | 70.300                                                       | 70.300          |            | 14.060          |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
|     |                                                                                                      |                 |          |                                                              |                 |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 67  | Máy ảnh canon Eos 7000D                                                                              |                 | 1        | 29.800                                                       | 29.800          |            | 5.960           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 68  | Loa vali kéo tích hợp amply shupu MT-512                                                             |                 | 1        | 13.500                                                       | 13.500          |            | 2.700           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 69  | Bàn họp                                                                                              |                 | 1        | 17.600                                                       | 17.600          |            | 0               |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 70  | Tủ tài liệu gỗ xoan đào phủ sơn màu cánh gián                                                        |                 | 1        | 19.250                                                       | 19.250          |            | 4.813           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 71  | Bàn gỗ quầy văn thư                                                                                  |                 | 1        | 11.400                                                       | 11.400          |            | 0               |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 72  | Hệ thống cửa sổ phòng làm việc                                                                       |                 | 1        | 19.400                                                       | 19.400          |            | 4.850           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 73  | Hệ thống cửa sổ phòng làm việc                                                                       |                 | 1        | 17.018                                                       | 17.018          |            | 4.254           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 74  | Hệ thống cửa phòng làm việc, cửa sổ                                                                  |                 | 1        | 19.256                                                       | 19.256          |            | 4.814           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 75  | Bàn lãnh đạo gỗ MDF chống ẩm Thái Lan phủ Melamine kích thước 2000x1000x750 (01 bộ)                  |                 | 1        | 15.950                                                       | 15.950          |            | 11.963          |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 76  | Tủ tài liệu gỗ MDF chống ẩm Thái Lan phủ Melamine kích thước 2000x2400x400                           |                 | 1        | 20.350                                                       | 20.350          |            | 12.210          |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |



| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức           | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) |                 |            |                 | Mục đích sử dụng                |                        |                           |            |          |                      |              |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|--------------------------------------------------------------|-----------------|------------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|--|
|     |                                                                         |                 |          | Nguyên giá                                                   |                 |            | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |  |
|     |                                                                         |                 |          | Tổng cộng                                                    | Trong đó        |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
|     |                                                                         |                 |          |                                                              | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 77  | Bàn họp gỗ MDF chống ẩm Thái Lan phủ Melamine kích thước 4960x1765x750  |                 | 1        | 37.400                                                       | 37.400          |            | 28.050          | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 78  | Tủ tài liệu MDF chống ẩm Thái Lan phủ Melamine kích thước 2000x2400x400 |                 | 1        | 18.500                                                       | 18.500          |            | 11.100          | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 79  | Tủ đựng tài liệu                                                        |                 | 1        | 33.088                                                       | 33.088          |            | 26.470          | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 80  | Quầy tiếp nhận hồ sơ (3,9m)                                             |                 | 1        | 23.985                                                       | 23.985          |            | 20.987          | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 81  | Máy Scan HP 7000S3                                                      |                 | 1        | 22.800                                                       | 22.800          |            | 18.240          | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 82  | Máy in màu Epson L1800                                                  |                 | 1        | 13.750                                                       | 13.750          |            | 11.000          | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 83  | Máy tính để bàn Dell Vostro 3888+màn hình Dell 18,5                     |                 | 1        | 11.500                                                       | 11.500          |            | 9.200           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 84  | Máy tính để bàn Dell Vostro 3888+màn hình Dell 18,5                     |                 | 1        | 11.500                                                       | 11.500          |            | 9.200           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 85  | Bàn họp 196*107*79 và 06 ghế                                            |                 | 1        | 39.380                                                       | 39.380          |            | 34.458          | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 86  | Đèn trang trí áp trần                                                   |                 | 1        | 10.000                                                       | 10.000          |            | 2.500           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 1.2 | Thiết bị đo lường, thí nghiệm                                           |                 |          | 165.000                                                      | 165.000         |            | 70.125          |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
|     | Thiết bị đo lường, thí nghiệm khác                                      |                 |          | 165.000                                                      | 165.000         |            | 70.125          |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 1   | Thiết bị đo chất lượng nước đa chỉ tiêu                                 |                 | 1        | 99.000                                                       | 99.000          |            | 42.075          | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 2   | Máy đo bụi Kanomaxn 3887                                                |                 | 1        | 66.000                                                       | 66.000          |            | 28.050          | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 1.3 | Tài sản cố định hữu hình khác                                           |                 |          | 3.885.603                                                    | 3.885.603       |            | 2.790.191       |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 1   | Cột tuyên truyền                                                        |                 | 30       | 479.876                                                      | 479.876         |            | 311.919         | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |  |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức          | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) |                  |             |                 |                                 | Mục đích sử dụng       |                           |            |          |                      |              |  |
|-----|------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|--------------------------------------------------------------|------------------|-------------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|--|
|     |                                                                        |                 |          | Nguyên giá                                                   |                  |             | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |  |
|     |                                                                        |                 |          | Tổng cộng                                                    | Trong đó         |             |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
|     |                                                                        |                 |          |                                                              | Nguyên ngân sách | Nguyên khác |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 2   | Bộ cửa co giãn inox                                                    |                 | 1        | 64.680                                                       | 64.680           |             | 9.702           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 3   | Cửa ra vào cơ quan                                                     |                 | 1        | 17.954                                                       | 17.954           |             | 0               |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 4   | Lắp đặt bổ sung hệ thống camera 2019                                   |                 | 1        | 82.650                                                       | 82.650           |             | 61.988          |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 5   | Đèn led ngoài trời tại KCN Sông Công II                                |                 | 1        | 2.287.243                                                    | 2.287.243        |             | 1.715.432       |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 6   | Cây sang                                                               |                 | 64       | 763.200                                                      | 763.200          |             | 572.400         |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 7   | Đèn trang trí quảng cáo led full colour ngoài trời                     |                 | 1        | 190.000                                                      | 190.000          |             | 118.750         |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| III | Tài sản cố định vô                                                     |                 |          | 1.370.844                                                    | 1.370.844        |             | 557.358         |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 1.1 | Quyền sở hữu công nghiệp                                               |                 |          | 7.000                                                        | 7.000            |             | 0               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 1   | Phần mềm kế toán                                                       |                 | 1        | 7.000                                                        | 7.000            |             | 0               |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 1.2 | Phần mềm ứng dụng                                                      |                 |          | 1.363.844                                                    | 1.363.844        |             | 557.358         |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 1   | Phần mềm quản lý tài sản nhà nước                                      |                 | 1        | 5.000                                                        | 5.000            |             | 0               |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 2   | Phần mềm quản lý doanh nghiệp đầu tư                                   |                 | 1        | 40.000                                                       | 40.000           |             | 0               |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 3   | Phần mềm kế toán hành chính sự nghiệp                                  |                 | 1        | 9.500                                                        | 9.500            |             | 0               |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 4   | Phần mềm quản lý lao động người nước ngoài                             |                 | 1        | 40.000                                                       | 40.000           |             | 0               |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 5   | Phần mềm một cửa điện tử liên thông và kết nối dịch vụ công trực tuyến |                 | 1        | 1.269.344                                                    | 1.269.344        |             | 557.358         |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| IV  | Tài sản đặc thù                                                        |                 |          | 35.880                                                       | 35.880           |             | 0               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 1   | Bộ máy tính văn phòng G3250                                            |                 | 1        | 9.780                                                        | 9.780            |             | 0               |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 2   | Máy tính đồng bộ Đông Nam Á                                            |                 | 1        | 8.700                                                        | 8.700            |             | 0               |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 3   | Máy tính đồng bộ Đông Nam Á                                            |                 | 1        | 8.700                                                        | 8.700            |             | 0               |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |



| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) |                 |            |                 |                                 | Mục đích sử dụng       |                           |            |          |                      |              |  |
|-----|---------------------------------------------------------------|-----------------|----------|--------------------------------------------------------------|-----------------|------------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|--|
|     |                                                               |                 |          | Nguyên giá                                                   |                 |            | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |  |
|     |                                                               |                 |          | Tổng cộng                                                    | Trong đó        |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
|     |                                                               |                 |          |                                                              | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
|     |                                                               |                 |          |                                                              |                 |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 4   | Máy tính đồng bộ Đông Nam Á                                   |                 | 1        | 8.700                                                        | 8.700           | 0          |                 | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |  |
|     | Tổng cộng                                                     |                 |          | 8.429.020                                                    | 8.429.020       | 4.187.897  | -               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |